

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 17/01/2025

*“Tranh chấp về
hôn nhân gia đình - Ly hôn,
chia tài sản chung, nợ chung
và hợp đồng vay tài sản”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Tấn Hào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2024/ TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024, về việc *“Tranh chấp về hôn nhân gia đình - Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung và hợp đồng vay tài sản”*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 81/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2024/QĐXX-PT, ngày 19 tháng 12 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số B, đường T, tổ B, khóm B, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Ngô Thị Kim X - Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ;

- Bị đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số B, đường T, tổ B, khóm B, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng

Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Minh T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: số G, đường C, tổ F, ấp A, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Văn Đ, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số nhà C, đường L, ấp C, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chi cục Thuế khu vực I.

Địa chỉ: Số D, đường L, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1981.

4. Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1983.

5. Nguyễn Ngọc Yên N, sinh ngày 28/11/2019.

Người đại diện theo pháp luật của Yên N: Anh Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1981 và chị Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Số B, đường T, tổ B, khóm B, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L – Là bị đơn trong vụ án.*

- Viện kiểm sát không kháng nghị.

(Ông K, đại diện bà L có mặt, các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc K trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà L kết hôn vào năm 1974, có đăng ký kết hôn vào năm 1990. Hôn nhân giữa ông K và bà L do cha mẹ ông K quyết định, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn trong cuộc sống. Từ năm 1981, ông K và bà L không thường xuyên chung sống với nhau do bà L gây nợ nần. Ông K và bà L sống riêng, kinh tế hai bên độc lập, vợ chồng không hàn gắn tình cảm lại được, ông K sống ở xã M ở riêng cho đến nay. Vì cuộc sống vợ chồng không hợp và đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay ông K yêu cầu ly hôn với bà L.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1976 và Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1981. Hiện hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông K và bà L có diện tích đất 140,9m² (trong đó 127,4m² đất ở và 13,5m² đất lâu năm), thuộc thửa số 781, tờ bản đồ số 2, tọa lạc

tại Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/01/2019 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc K. Hiện nay, diện tích đất vẫn còn nợ tiền sử dụng đất Nhà nước số tiền là 95.444.000 đồng (Theo thông báo số LTB1980301 -TK-CCT, ngày 22/01/2019 của Chi cục Thuế thành phố C). Trong hộ ông K có các thành viên gồm: Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Thị L, Nguyễn Ngọc L1, Nguyễn Thị Thu P, Nguyễn Ngọc Yến N. Nguồn gốc diện tích đất là của cha mẹ ông K để lại cho ông K trước khi ông K chung sống với bà L. Vợ chồng ông sống trên đất, các con ông K không có công sức đóng góp trong diện tích đất này. Trên đất có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 có chiều ngang 4,5m, chiều dài 20m, nền lót gạch bông, vách tường, mái tole. Diện tích đất và căn nhà hiện nay bà L cùng Ngọc L1, Thu P, Yến N đang sử dụng.

Diện tích đất là do cha mẹ ông K để lại để thờ cúng ông bà, bà L không có công sức đóng góp trên đất nhưng vợ chồng cũng đã chung sống với nhau trên diện tích đất này. Khi ly hôn, ông K đồng ý bà L được quản lý, sử dụng diện tích đất và căn nhà và yêu cầu bà L trả $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất và nhà cho ông K theo giá trị của Hội đồng định giá đã định. Ông K đồng ý đóng thuế cho Nhà nước $\frac{1}{2}$ số tiền 47.722.000 đồng. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đ đang giữ.

- Về tài sản riêng: Ông K xác định phần đất diện tích đất 5.284,2m², thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 15, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản riêng của ông K. Nguồn gốc đất là cha mẹ ông K cho và một phần do chị ông K tên Nguyễn Thị H tặng cho cá nhân ông K từ 30 năm nay và được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp ngày 08/6/2022 do ông K đứng tên quyền sử dụng đất. Vì đây là tài sản riêng của ông K, ông K vẫn đang canh tác sử dụng là trồng lúa, không có trồng cây gì khác. Hiện nay, bà L đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông K yêu cầu bà L phải chấm dứt hành vi xâm phạm quyền tài sản của ông K, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K. Vì phần đất này là tài sản riêng của ông K nên ông K không đồng ý theo yêu cầu của bà L.

- Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông K và bà L có vay của ông Trần Văn Đ số tiền 120.000.000 đồng vào ngày 22/5/2022, thời hạn trả là ngày 22/5/2023. Đến nay bà L và ông K vẫn chưa trả số nợ cho ông Đ, ông K đồng ý trả

cho ông Đ số tiền 60.000.000 đồng và lãi theo quy định cho ông Đ, ông K yêu cầu ông Đ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về chia tài sản chung, nợ chung anh Dương Minh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Nguyễn Ngọc K kết hôn với nhau từ năm 1974, có đăng ký kết hôn vào ngày 28/6/1990 tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Quyển số I, số 29KH/90). Lời trình bày của ông K trong thời kỳ hôn nhân cho rằng bà L gây nợ và xa nhau năm 1981 là hoàn toàn không đúng. Bà L và ông K chung sống với nhau vẫn bình thường, khoảng thời gian gần đây vào năm 2022, ông K có quen người phụ nữ khác nên phát sinh mâu thuẫn với bà L. Nay ông K khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung, bà L đồng ý ly hôn với ông K.

- Về con chung: Bà L và ông K có hai con chung tên Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1976 và Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1981. Hiện nay, hai con chung đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà L và ông K có tài sản chung là phần đất diện tích đất 5.284,2m² (đo đạc thực tế 5.297,3m²), thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Ngọc K đứng tên. Tài sản này là tài sản chung của vợ chồng bà L, hiện nay, tài sản này do bà L trực tiếp quản lý. Nay bà L yêu cầu chia ½ diện tích, bà L yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất, bà L đồng ý trả giá trị ½ diện tích đất cho ông K theo giá thị trường, bà L sẽ cung cấp giá sau.

Đối với diện tích đất 140,9m² (trong đó 127,4m² đất ở và 13,5m² đất lâu năm) thuộc thửa số 781, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/01/2019 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc K. Bà L xác định đây là tài sản chung của hộ, trong hộ ông K gồm có: Ông Nguyễn Ngọc K, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Ngọc L1 và chị Nguyễn Thị Thu P. Bà L yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích và đồng ý trả giá trị 01 phần cho ông K vì diện tích đất là tài sản chung của hộ. Hiện nay, diện tích đất vẫn còn nợ tiền sử dụng đất Nhà nước số tiền là 95.444.000 đồng (Theo thông báo số LTB1980301 – TK-CCT, ngày

22/01/2019 của Chi cục Thuế thành phố C). Nay bà L đồng ý chia tiền thuế làm 1/4, bà L đồng ý trả số tiền thuế là 23.861.000 đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ đang giữ. Đây chỉ là ý kiến của bà L khi ông K có yêu cầu chia tài sản chung nhà và đất ở Phường A, bà L không khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất này.

- Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà L và ông K có vay của ông Trần Văn Đ số tiền 120.000.000 đồng vào ngày 22/5/2022. Đến nay bà L và ông K vẫn chưa trả số nợ cho ông Đ, bà L đồng ý trả cho ông Đ số tiền 60.000.000 đồng và lãi theo quy định cho ông Đ.

*** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc K và bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Ông K và bà L có hai con chung tên Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1976 và Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1981. Hiện hai con chung đã trưởng thành, ông K và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về chia tài sản khi ly hôn:

3.1. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc K, đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất tại thửa số 781, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng phần đất diện tích 5.284,2m² (đo đạc thực tế 5.297,3m²) thửa số 06, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Bà L được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất đo đạc thực tế 5.297,3m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, số tiền 297.973.000 đồng.

3.3. Ông Nguyễn Ngọc K được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 5.284,2m² (đo đạc thực tế 5.297,3m²) thửa số 06, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Nguyễn Ngọc K có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho bà Nguyễn Thị L số tiền 297.973.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại ông Nguyễn Ngọc K bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.284,2m² thửa số 06, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho ông K vào ngày 08/6/2022.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nợ chung, nghĩa vụ chậm trả, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị L không đồng ý với án sơ thẩm về chia tài sản chung nên kháng cáo phần chia tài sản chung.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất theo án sơ thẩm đã tuyên.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên ý kiến và yêu cầu kháng cáo. Bà L yêu cầu định giá lại tài sản chung vợ chồng. Bà L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giao cho bà tài sản chung của vợ chồng phần đất diện tích 5.284,2m², bà đồng ý trả cho ông K 600.000.000 đồng. Đồng thời, bà L cũng có yêu cầu chia đôi tài sản cho bà được hưởng hiện vật, trường hợp không chia được thì bà cũng có yêu cầu đứng tên đồng sở hữu với ông K đối với phần đất 5.284,2 m².

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

+ Phần diện tích đất 5.284,2 m² ông K bà L tranh chấp có nguồn gốc là tài sản cá nhân của cha mẹ và chị ông K cho cá nhân ông, đây không phải là tài sản chung của vợ chồng.

+ Tuy nhiên, ông K cũng đồng ý theo án sơ thẩm xác định đây là tài sản chung vợ chồng và ông đồng ý chia ½ giá trị diện tích đất, vì sau khi ly hôn ông cần có đất để canh tác nuôi sống bản thân và có chỗ để ở.

+ Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ y án sơ thẩm đã tuyên.

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc K đối với bà Nguyễn Thị L được Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà L không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án T2 thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1 Về việc yêu cầu xem xét định giá lại tài sản chung vợ chồng thì bà Nguyễn Thị L không có căn cứ chứng minh cấp sơ thẩm định giá không phù hợp với các quy định về giá hiện hành (giá thị trường) và Hội đồng định giá thiếu trung thực khách quan nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

2.2 Đối với tài sản là phần đất diện tích đo đạc thực tế 5.297,3m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Hội đồng xét xử xét thấy:

2.2.1 Ông K xác định đây là tài sản cá nhân ông K, ông K được cha mẹ và chị của ông K tặng cho riêng, ông K cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Ngọc K. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 880786 ngày 8/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ ghi nhận cấp cho cá nhân ông Nguyễn Ngọc K. Về phía bà Bà L2 thì xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân vì bà cho rằng suốt thời gian chung sống với ông K, phần đất này do bà L2 quản lý, canh tác và cho thuê để lấy tiền sinh hoạt và làm đám giỗ thờ cúng cha mẹ ông K, vợ chồng có cùng vay ngân hàng và nhiều lần thế chấp phần đất này, bà L2 đều ủy quyền cho ông K thực hiện thủ tục.

Xét thấy, về nguồn gốc là của gia đình ông K để lại cho ông K trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, khi tặng cho quyền sử dụng đất không có giấy tờ hoặc hợp đồng tặng cho cá nhân ông K. Khi đi kê khai đất thì ông K xác nhận trong hồ sơ kê khai là của cha mẹ để lại trong thời kỳ hôn nhân và cả hai vợ chồng đều sử dụng phần đất này từ khi được cấp Quyền sử dụng đất đến khi ông K được cấp đổi sang tên cá nhân ông K trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, có căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông K, bà L2. Tuy nhiên, về giá trị đóng góp trong khối tài sản này thì phần thuộc về ông K nhiều hơn nên việc chia tài sản cần xem xét đến phần của ông K nhiều hơn so với bà L2.

2.2.2 Theo công văn số 2112/UBND-TNMT ngày 25/7/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố C thì diện tích đất đo đạc thực tế 5.297,3m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp không đủ điều kiện tách thửa nên cần xem xét giao cho một trong các bên phần đất, bên còn lại trả giá trị là phù hợp.

2.2.3 Bà L2 cho rằng nếu không tách thửa đất được và cũng không giao đất cho bà để bà trả giá trị cho ông K thì bà đề nghị đứng tên đồng sở hữu với ông K. Xét thấy, giữa ông K và bà L2 đã thống nhất ly hôn thì việc đứng tên đồng sở hữu tài sản là không phù hợp và ông K cũng không đồng ý theo yêu cầu này của bà L2 nên không có cơ sở chấp nhận.

2.2.3 Cấp sơ thẩm xác định diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng và chia cho bà L2 ½ giá trị tài sản là đã nhiều hơn phần của bà L2. Đồng thời, ông K thống nhất theo quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo nên việc cấp sơ thẩm chia đôi tài sản đối với diện tích này có lợi cho bà Nguyễn Thị L và phù hợp với ý chí ông K.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L nên chị phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Tuy nhiên bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Xét lời trình bày và đề nghị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định trên nên chấp nhận.

Xét lời trình bày và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, xét thấy phù hợp với các nhận định trên nên chấp nhận.

Các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 56, 59, 81, 82, 116 Luật HNGĐ; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

- Giữ nguyên quyết định bản án hôn nhân sơ thẩm số 81/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng phần đất diện tích 5.284,2m² (đo đạc thực tế 5.297,3m²) thửa số 06, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Bà L được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất đo đạc thực tế 5.297,3m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, số tiền 297.973.000 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc K được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 5.284,2m² (đo đạc thực tế 5.297,3m²) thửa số 06, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Nguyễn Ngọc K có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho bà Nguyễn Thị L số tiền 297.973.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại ông Nguyễn Ngọc K bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.284,2m² thửa số 06, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho ông K vào ngày 08/6/2022.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2024 và Sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp).

* Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền án sơ thẩm và phúc thẩm.

3. Các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp. Cao Lãnh;
- Chi cục THADS Tp.Cao Lãnh.
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Tùng